

Số: /QĐ-ĐHNLBG-NNTH

Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thi và cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế Tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi các khoản 3,4,5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10/04/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

Căn cứ Quyết định số 3286/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức lại Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học thành tổ chức có tư cách pháp nhân;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-ĐHNLBG-TCHC ngày 28/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Theo nội dung biên bản họp ngày 18/5/2022 và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 08/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thi và công nhận danh sách 131 thí sinh đạt yêu cầu, được cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đợt thi ngày 08/5/2022 tại Hội đồng thi Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học trực thuộc Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

(Có danh sách thí sinh đạt yêu cầu kèm theo)

Điều 2. Trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH, CT HĐT (b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, NNTH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quang Hà

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
1	CNTT1343	Hoàng Thuận	An	29/06/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,5	Đạt
2	CNTT1344	Bùi Thị Ngọc	Anh	11/08/1998	Hưng Yên	Nữ	Kinh	5,0	5,0	Đạt
3	CNTT1345	Đặng Kim	Anh	15/02/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	9,5	Đạt
4	CNTT1346	Đặng Thị Phương	Anh	04/06/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	7,5	Đạt
5	CNTT1347	Đào Thị Tú	Anh	16/03/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	9,0	Đạt
6	CNTT1348	Đỗ Thị Lan	Anh	24/07/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	9,0	Đạt
7	CNTT1349	Khổng Tuấn	Anh	22/11/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	9,0	Đạt
8	CNTT1350	Nguyễn Thị Cúc	Anh	09/07/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	9,0	Đạt
9	CNTT1351	Trương Như Tuấn	Anh	16/11/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	6,0	Đạt
10	CNTT1352	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	Đạt
11	CNTT1353	Hoàng Thị	Bình	27/06/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	8,5	Đạt
12	CNTT1354	Đoàn Thị	Chuyên	17/03/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,5	Đạt
13	CNTT1355	Nguyễn Đình	Cương	28/02/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	Đạt
14	CNTT1356	Nguyễn Văn	Cương	22/07/1999	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,7	5,0	Đạt
15	CNTT1357	Dương Việt	Cường	01/09/2001	Hà Giang	Nam	Kinh	7,2	5,5	Đạt
16	CNTT1358	Giáp Kiên	Cường	25/05/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	5,0	Đạt
17	CNTT1359	Đặng Tiến	Dũng	20/02/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	Đạt
18	CNTT1360	Hoàng Văn	Dũng	19/08/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	9,5	Đạt
19	CNTT1361	Nguyễn Văn	Dũng	28/03/1996	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	Đạt
20	CNTT1362	Lục Hồng	Duy	29/11/1998	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	Đạt
21	CNTT1363	Trần Khương	Duy	01/06/2001	Phú Thọ	Nam	Kinh	5,0	9,5	Đạt
22	CNTT1364	Phạm Văn	Đang	28/06/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	8,5	Đạt
23	CNTT1368	Bế Hồng	Đức	27/10/2002	Bắc Giang	Nam	Tày	8,5	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
24	CNTT1369	Lý Hùng	Đức	01/10/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	Đạt
25	CNTT1371	Ong Xuân	Đức	02/10/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	5,0	Đạt
26	CNTT1372	Nguyễn Thị	Hà	08/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	10,0	9,5	Đạt
27	CNTT1373	Nguyễn Thị Thanh	Hà	17/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	8,5	Đạt
28	CNTT1374	Trần Thu	Hà	04/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	Đạt
29	CNTT1375	Thân Ngọc	Hải	30/09/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	7,0	Đạt
30	CNTT1376	Vũ Văn	Hải	25/05/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	5,0	Đạt
31	CNTT1377	Giáp Thị	Hạnh	20/03/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	9,0	Đạt
32	CNTT1379	Cao Văn	Hiệp	05/11/2001	Tuyên Quang	Nam	Kinh	5,5	5,0	Đạt
33	CNTT1381	Ngô Sỹ	Hiếu	03/10/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	Đạt
34	CNTT1383	Nguyễn Thị	Hoa	17/06/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,5	Đạt
35	CNTT1384	Lê Huy	Hoàng	20/08/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	8,0	Đạt
36	CNTT1385	Lê Nguyễn Việt	Hoàng	06/03/2002	Hà Nam	Nam	Kinh	7,2	9,0	Đạt
37	CNTT1386	Tạ Văn	Hoàng	08/04/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	6,0	Đạt
38	CNTT1387	Nguyễn Văn	Hội	06/11/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	5,0	Đạt
39	CNTT1388	Nguyễn Thị	Hồng	08/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	7,0	Đạt
40	CNTT1389	Trần Thị	Huế	06/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	9,5	Đạt
41	CNTT1390	Nguyễn Thị Phương	Huệ	17/12/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	8,0	Đạt
42	CNTT1391	Trần Thị Kim	Huệ	06/03/2002	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	Đạt
43	CNTT1392	Ngô Thị	Huyền	02/10/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	Đạt
44	CNTT1393	Thân Thị Ngọc	Huyền	02/09/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,0	Đạt
45	CNTT1394	Lê Duy	Hưng	28/10/2001	Phú Thọ	Nam	Kinh	7,5	8,0	Đạt
46	CNTT1395	Ngô Thị Lan	Hương	25/01/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	8,0	Đạt
47	CNTT1396	Nguyễn Thị	Hương	20/01/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	9,0	Đạt
48	CNTT1399	Trần Thị	Hương	15/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
49	CNTT1400	Ngô Duy	Khải	01/05/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	Đạt
50	CNTT1401	Cồ Tùng	Lâm	15/12/2002	Hà Nội	Nam	Kinh	5,0	6,0	Đạt
51	CNTT1402	Hoàng Thành	Lâm	15/12/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,5	Đạt
52	CNTT1403	Hoàng Văn	Lâm	28/06/2002	Tuyên Quang	Nam	Sán Dìu	6,5	6,0	Đạt
53	CNTT1404	Nguyễn Thị Hồng	Lệ	21/03/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	5,5	Đạt
54	CNTT1405	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	11/03/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	Đạt
55	CNTT1406	Nguyễn Hồng	Liên	23/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	5,0	Đạt
56	CNTT1407	Bùi Thị	Linh	10/09/2002	Phú Thọ	Nữ	Kinh	7,2	7,0	Đạt
57	CNTT1409	Dương Thị Hương	Ly	17/07/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	5,5	Đạt
58	CNTT1410	Chu Đức	Mạnh	29/06/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt
59	CNTT1411	Nguyễn Tuấn	Minh	08/03/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	Đạt
60	CNTT1412	Nguyễn Thị Hồng	Mơ	15/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	Đạt
61	CNTT1413	Lê Thị Trà	My	17/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	9,0	Đạt
62	CNTT1414	Hoàng Văn	Nam	17/10/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	5,5	Đạt
63	CNTT1415	Chu Thị	Nga	05/07/2002	Bắc Giang	Nữ	Nùng	9,7	6,0	Đạt
64	CNTT1416	Hồ Bích	Ngọc	13/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	8,5	Đạt
65	CNTT1417	Phạm Thị Thái	Ngọc	25/07/2000	Hưng Yên	Nữ	Kinh	7,0	6,5	Đạt
66	CNTT1418	Thân Thị Bích	Ngọc	01/05/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,0	Đạt
67	CNTT1420	Đoàn Quý	Nhân	04/05/1998	Yên Bái	Nam	Kinh	5,0	5,0	Đạt
68	CNTT1421	Hà Văn	Nhẫn	10/07/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	5,5	Đạt
69	CNTT1422	Thân Thị	Nhị	09/08/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	10,0	6,5	Đạt
70	CNTT1423	Đỗ Thị Hồng	Nhung	21/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	9,5	Đạt
71	CNTT1424	Lê Hồng	Nhung	10/11/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	Đạt
72	CNTT1425	Nguyễn Thị Lan	Phương	26/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	Đạt
73	CNTT1426	Nguyễn Thu	Phương	24/10/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
74	CNTT1427	Tăng Thị	Phương	19/05/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	5,0	Đạt
75	CNTT1429	Trần Hồng	Quang	05/06/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	Đạt
76	CNTT1430	Nguyễn Mạnh	Quân	25/10/1999	Hà Giang	Nam	Tày	5,0	5,0	Đạt
77	CNTT1432	Nguyễn Văn	Quất	03/10/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	5,0	Đạt
78	CNTT1433	Vũ Ngọc	Quỳnh	21/10/2001	Hòa Bình	Nữ	Kinh	9,5	7,5	Đạt
79	CNTT1434	Trịnh Quốc	Sáng	10/01/1999	Nghệ An	Nam	Kinh	6,5	5,0	Đạt
80	CNTT1435	Nguyễn Thị	Sen	24/02/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,5	Đạt
81	CNTT1436	Nguyễn Văn	Tâm	15/12/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	8,5	Đạt
82	CNTT1437	Nguyễn Văn	Tân	15/03/2001	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	5,0	Đạt
83	CNTT1438	Bế Văn	Thành	09/12/1996	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	9,0	Đạt
84	CNTT1439	Nguyễn Hữu	Thành	28/03/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	9,7	5,0	Đạt
85	CNTT1440	Nguyễn Văn	Thành	08/09/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	8,5	Đạt
86	CNTT1441	Trần Quang	Thành	21/10/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	10,0	Đạt
87	CNTT1442	Nghiêm Thanh	Thảo	04/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,0	5,0	Đạt
88	CNTT1443	Nguyễn Phương	Thảo	04/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	6,5	Đạt
89	CNTT1444	Nguyễn Thị	Thảo	18/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,0	Đạt
90	CNTT1445	Nguyễn Xuân	Thắm	05/09/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	5,5	Đạt
91	CNTT1446	Nguyễn Ngọc	Thắng	06/09/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	Đạt
92	CNTT1447	Nguyễn Văn	Thiện	24/05/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	9,2	6,0	Đạt
93	CNTT1448	Nguyễn Văn	Thịnh	01/09/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	8,5	Đạt
94	CNTT1449	Hà Văn	Thọ	30/07/2000	Kon Tum	Nam	Kinh	8,0	5,0	Đạt
95	CNTT1450	Đỗ Thị Kim	Thoa	13/01/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,2	8,5	Đạt
96	CNTT1451	Lê Thị	Thu	30/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,5	Đạt
97	CNTT1452	Nguyễn Thị	Thu	20/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	8,0	Đạt
98	CNTT1453	Nguyễn Thị	Thúy	23/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	10,0	8,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
99	CNTT1454	Nguyễn Thị	Thúy	23/01/2002	Hải Dương	Nữ	Kinh	7,5	8,0	Đạt
100	CNTT1455	Hoàng Thị Huyền	Trang	30/08/1999	Hà Nam	Nữ	Kinh	8,5	5,5	Đạt
101	CNTT1456	Vũ Thị Tố	Trinh	15/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,5	9,5	Đạt
102	CNTT1457	Hoàng Đức	Trung	03/12/1999	Sơn La	Nam	Kinh	8,5	5,0	Đạt
103	CNTT1458	Bùi Minh	Tuấn	03/01/2000	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	Đạt
104	CNTT1459	Đỗ Trọng	Tuấn	03/05/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	8,0	Đạt
105	CNTT1460	Phạm Ánh	Tuyết	09/01/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	6,0	Đạt
106	CNTT1461	Nguyễn Tố	Uyên	30/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	Đạt
107	CNTT1462	Nguyễn Đức	Việt	01/03/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	9,0	Đạt
108	CNTT1463	Thân Văn	Vinh	15/08/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	9,0	8,0	Đạt
109	CNTT1464	Hoàng Xuân	Vũ	02/04/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,0	5,5	Đạt
110	CNTT1465	Đặng Thị Bảo	Yến	04/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,7	8,5	Đạt
111	CNTT1466	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	23/05/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	7,5	Đạt
112	CNTT1467	Nguyễn Đông	Anh	09/09/1985	Nghệ An	Nam	Kinh	8,0	7,0	Đạt
113	CNTT1468	Lương Ngọc	Cảnh	13/02/1976	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	8,0	Đạt
114	CNTT1469	Tạ Thị	Cúc	28/02/1982	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,5	Đạt
115	CNTT1470	Trần Văn	Duy	13/06/1998	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	8,0	Đạt
116	CNTT1471	Lê Quang	Đại	30/12/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	8,5	Đạt
117	CNTT1472	Nguyễn Thị	Hiền	22/10/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,5	Đạt
118	CNTT1473	Nguyễn Thị Thu	Hoài	23/01/1991	Hòa Bình	Nữ	Mường	8,2	7,0	Đạt
119	CNTT1474	Phạm Văn	Hợp	20/11/1989	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,7	8,0	Đạt
120	CNTT1475	Nguyễn Thị	Huế	28/06/1981	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,5	Đạt
121	CNTT1476	Hà Thị	Ngọc	19/09/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	Đạt
122	CNTT1477	Nguyễn Thị	Nguyên	04/03/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	Đạt
123	CNTT1478	La Thị	Phương	17/07/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
124	CNTT1479	Trương Diệu	Quỳnh	19/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,5	6,0	Đạt
125	CNTT1480	Trịnh Đình	Thái	16/03/1975	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,5	7,5	Đạt
126	CNTT1481	Vì Thị	Thảo	11/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Nùng	8,0	7,5	Đạt
127	CNTT1482	Nguyễn Thị	Thắm	04/07/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	Đạt
128	CNTT1483	Thân Thị	Thủy	18/10/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	Đạt
129	CNTT1484	La Thị	Tuyết	23/04/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	Đạt
130	CNTT1485	Nguyễn Thị	Tươi	31/03/1978	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	7,0	Đạt
131	CNTT1486	Nguyễn Thúy	Vân	11/05/1989	Thanh Hóa	Nữ	Mường	9,0	8,5	Đạt

Số thí sinh được cấp chứng chỉ theo danh sách: 131./.